

**BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Số: **119** /BC-BTTTT

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày **17** tháng **11** năm 2021

**BÁO CÁO**

**Đánh giá tác động chính sách của dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Viễn thông**

Kính gửi: Chính phủ

**A. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG CÁC QUY ĐỊNH CỦA LUẬT VIỄN THÔNG**

**I. XÁC ĐỊNH VẤN ĐỀ BẮT CẬP TỔNG QUAN**

**1. Bối cảnh xây dựng chính sách**

**a) Thể chế hóa các Nghị quyết và văn kiện của Đảng**

Các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về cách mạng công nghiệp lần thứ tư và thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia được nêu rõ trong các Nghị quyết và văn kiện Đại hội Đảng, cụ thể:

- Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng có nêu: “*Chú trọng phát triển hạ tầng thông tin, viễn thông, tạo nền tảng chuyển đổi số quốc gia, từng bước phát triển kinh tế số, xã hội số*”, hạ tầng viễn thông và công nghệ thông tin phải được tiếp tục phát triển và làm nền tảng cho hạ tầng của nền kinh tế số.

- Nghị quyết 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư có nêu: “*Tận dụng có hiệu quả các cơ hội do cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đem lại để thúc đẩy quá trình đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế gắn với thực hiện các đột phá chiến lược và hiện đại hoá đất nước; phát triển mạnh mẽ kinh tế số; phát triển nhanh và bền vững dựa trên khoa học-công nghệ, đổi mới sáng tạo và nhân lực chất lượng cao; nâng cao chất lượng cuộc sống, phúc lợi của người dân; bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường sinh thái*”.

Khoản 3, Mục III, Nghị quyết số 52/NQ-TW có nêu: “*Xây dựng và phát triển đồng bộ hạ tầng dữ liệu quốc gia. Hình thành hệ thống trung tâm dữ liệu quốc gia, các trung tâm dữ liệu vùng và địa phương kết nối đồng bộ và thống nhất.*”

*Hình thành các hệ thống dữ liệu tin cậy, ổn định của Nhà nước và doanh nghiệp. Đầu tư trang bị các hệ thống thiết bị thu thập, lưu trữ, xử lý, bảo vệ dữ liệu công”.*

Nhằm thể chế hóa các nghị quyết, văn kiện Đại hội Đảng, Luật Viễn thông được ban hành từ năm 2009 đến nay cần phải được sửa đổi để đáp ứng các yêu cầu phát triển của đất nước trong giai đoạn mới.

***b) Sửa đổi để phù hợp với các luật được ban hành sau năm 2010***

Luật Viễn thông khi được ban hành đảm bảo tính đồng bộ, phù hợp với các quy định của các luật chung và các cam kết quốc tế trong WTO mà Việt Nam là thành viên. Tuy nhiên, từ năm 2010 đến nay, một số luật chung như Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Cạnh tranh,... đã được ban hành và sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế. Do đó, Luật Viễn thông cũng cần được xem xét, điều chỉnh để phù hợp với thực tế phát triển viễn thông hiện nay và đồng bộ, thống nhất với các quy định của luật chung.

***c) Giải quyết các vấn đề bất cập trong thực tiễn thi hành Luật Viễn thông và đáp ứng xu thế mới***

Luật Viễn thông được Quốc hội khóa XII thông qua tại kỳ họp thứ 6 ngày 23/11/2009 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2010 có ý nghĩa rất quan trọng đối với tiến trình phát triển, hội nhập của nền kinh tế nói chung và ngành viễn thông nói riêng, đánh dấu bước phát triển mới của pháp luật về viễn thông ở nước ta, đặc biệt là trước xu thế toàn cầu hóa. Sau hơn 10 năm áp dụng, Luật Viễn thông và các văn bản hướng dẫn thi hành đã giúp thúc đẩy cạnh tranh, phát triển cơ sở hạ tầng mạng viễn thông hiện đại, phát triển thị trường viễn thông với đa dạng các dịch vụ, đáp ứng nhu cầu của người sử dụng và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong hội nhập kinh tế quốc tế, góp phần đảm bảo an ninh và toàn vẹn lãnh thổ Việt Nam.

Ngay sau khi được ban hành, Luật Viễn thông đã tác động trực tiếp, tích cực đến sự phát triển nhanh, bền vững cơ sở hạ tầng và dịch vụ viễn thông; đáp ứng ngày càng tốt hơn các nhu cầu của phát triển kinh tế, xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng của đất nước và hội nhập kinh tế quốc tế; thúc đẩy cạnh tranh, từng bước hoàn thiện thị trường viễn thông Việt Nam phát triển lành mạnh, bình đẳng và hội nhập quốc tế; mang lại ngày càng nhiều lợi ích hợp pháp hơn cho người dân và các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động viễn thông; nâng cao và khai thác hiệu quả tài nguyên viễn thông; tăng thu cho ngân sách nhà nước; hoàn thiện và nâng cao hiệu quả của quản lý nhà nước về viễn thông trong điều kiện hội tụ của công nghệ và dịch vụ.

Cơ sở hạ tầng mạng lưới viễn thông của đất nước tiếp tục được mở rộng, hiện đại hóa và phát triển mạnh mẽ: Thiết lập được hạ tầng mạng lưới viễn thông của Việt Nam tốc độ cao, băng thông rộng, vùng phủ lớn làm nền tảng cho sự phát triển hệ sinh thái số. Đến nay, đã có hơn 1 triệu km cáp quang đã được triển khai đến tận thôn/bản/xã/phường của 63/63 tỉnh/thành phố trên cả nước, sóng di động đã phủ tới 99,8% dân số (trong đó, vùng phủ 3G, 4G phục vụ trên 99% dân số), hình thành xa lộ kết nối với toàn thế giới (băng thông quốc tế 13,7 Tbps). Cơ sở hạ tầng viễn thông (cột, công bể cáp, trạm phát sóng...) đã được triển khai trải rộng khắp 63 tỉnh, thành phố trên cả nước với hàng vạn cột treo cáp (gồm cả cột điện lực), hàng nghìn km công bể cáp và hàng trăm nghìn trạm thu phát sóng di động 2G/3G/4G (hiện có 320 nghìn trạm BTS ứng với hơn 120 nghìn vị trí lắp đặt trạm trên toàn quốc). Hạ tầng mạng lưới này đã góp phần đưa “dịch vụ số” vào các hoạt động đời sống kinh tế - xã hội và sẽ là nền tảng vững chắc cho “nền kinh tế số” trong tương lai thông qua việc đầu tư, nâng cấp mở rộng mạng 4G, triển khai 5G (trong thời gian tới) và mạng cáp quang phủ rộng khắp đến từng hộ gia đình với năng lực truyền tải dung lượng Tbps để cung cấp các kết nối dung lượng lớn, chất lượng cao đáp ứng cho IoT, Cách mạng công nghiệp 4.0...

Thị trường dịch vụ viễn thông có những thay đổi đáng kể so với giai đoạn trước năm 2009. Tính đến tháng 12/2020, tổng số thuê bao điện thoại di động phát sinh lưu lượng là 123,6 triệu thuê bao và tổng số thuê bao băng rộng di động phát sinh lưu lượng là gần 70 triệu thuê bao. Số thuê bao dịch vụ điện thoại cố định trong giai đoạn 2006 đến 2009 tăng từ 8,57 triệu lên đến 17,43 triệu thuê bao (tháng 12/2009). Từ năm 2010 đến 2020, mặc dù có nhiều doanh nghiệp tham gia cung cấp dịch vụ nhưng doanh thu và số thuê bao điện thoại cố định lại giảm mạnh do sự bùng nổ của điện thoại di động. Đến tháng 12/2020, số thuê bao điện thoại cố định là 3,2 triệu thuê bao với 09 doanh nghiệp cung cấp có thị phần như sau: VNPT (63,39%), Viettel 33,08%, SPT (1,57%), FPT Telecom (1%), các doanh nghiệp còn lại (0,95%). Đối với thị trường Internet, có 63 doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ Internet (trong đó VNPT 38,5%, FPT 15,58 %, Viettel 39,55%, SCTV 4,78%) và tổng băng thông kết nối Internet quốc tế là 13,2 Tbps, tổng băng thông kết nối Internet trong nước là 4,1 Tbps.

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, Luật Viễn thông đã bộc lộ hạn chế cần được điều chỉnh để giải quyết các vấn đề khó khăn, vướng mắc trong công tác thực thi cũng như đáp ứng xu thế phát triển mới.

Lĩnh vực viễn thông xuất hiện các loại hình dịch vụ mới, mô hình kinh doanh mới. Bên cạnh đó, yêu cầu cơ sở hạ tầng viễn thông mở rộng thêm cấu phần mới để đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế số, trong khi đó, các quy định pháp luật

còn chưa đầy đủ dẫn đến những khoảng trống pháp lý, đòi hỏi phải được sớm bổ sung, hoàn thiện.

Các quy định về quản lý và điều tiết thị trường hiện nay đã thể hiện một số bất cập như việc chưa xác định thị trường bán buôn, chưa có chính sách phát triển các doanh nghiệp mạng viễn thông ảo thuê hạ tầng, mua buôn lưu lượng để cung cấp cho người sử dụng, chưa có quy định cụ thể về nghĩa vụ của các doanh nghiệp có hạ tầng mạng trong việc cho thuê hạ tầng dẫn đến thị trường mạng viễn thông ảo ở Việt Nam chậm phát triển.

Quá trình triển khai cấp giấy phép cho các doanh nghiệp viễn thông, việc cấp phép với các điều kiện và quy trình, thủ tục là như nhau, không phân biệt theo loại mạng, không phân biệt tính chất, quy mô của doanh nghiệp xin cấp giấy phép dẫn đến những bất cập như: tạo ra gánh nặng gia nhập thị trường và quản lý với các doanh nghiệp cung cấp một số loại hình dịch vụ chỉ cần điều kiện đơn giản; không thực hiện được định hướng phổ cập dịch vụ của Nhà nước với các doanh nghiệp thiết lập mạng...

Việc xuất hiện thêm các loại hình dịch vụ mới, mở rộng phạm vi quản lý của hoạt động viễn thông dẫn đến các quy định về bảo vệ quyền lợi người dùng trong lĩnh vực viễn thông cũng cần được bổ sung cho phù hợp, đặc biệt trên không gian mạng. Nguy cơ mất an toàn mạng lưới, an ninh thông tin, mất dữ liệu cá nhân đang ngày càng phổ biến, đòi hỏi phải điều chỉnh các chính sách quản lý một cách phù hợp, hiệu quả.

***d) Các vấn đề đặt ra trong việc thi hành các cam kết quốc tế trong lĩnh vực viễn thông mà Việt Nam là thành viên***

Từ năm 2010 đến nay, các hiệp định thương mại tự do, đặc biệt là các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định thương mại tự do song phương giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA), với những cam kết mới và cao hơn so với các cam kết của Việt Nam khi gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO).

Hoạt động của dịch vụ vệ tinh tại Việt Nam đang được thực hiện theo các cam kết quốc tế của Việt Nam. Cam kết CPTPP và phần lớn các cam kết quốc tế (EVFTA) mà Việt Nam là thành viên tương tự như cam kết trong WTO về mở cửa thị trường, quy định về nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài phải có thỏa thuận thương mại với nhà cung cấp dịch vụ viễn thông vệ tinh quốc tế được cấp phép, trường hợp hiện diện thương mại quy định về vốn góp của phía nước ngoài. Trước xu thế phát triển mạnh mẽ của dịch vụ vệ tinh trên thế giới, yêu cầu cần phải hoàn thiện khung pháp lý, nội luật hóa các cam kết quốc tế và đưa ra một số nguyên tắc để đảm bảo

việc cung cấp dịch vụ cho người sử dụng cũng như đảm bảo các hoạt động cho quốc phòng, an ninh và làm sở cứ để đàm phán trong tương lai.

## **2. Mục tiêu xây dựng chính sách**

Việc xây dựng Luật Viễn thông sửa đổi, bổ sung là cần thiết nhằm đạt các mục tiêu chủ yếu sau đây:

a) Thể chế hóa đường lối, chủ trương của Đảng và Nhà nước tại các Nghị quyết và văn kiện Đại hội Đảng để phát triển hạ tầng viễn thông, mở rộng không gian cho doanh nghiệp viễn thông phát triển, thúc đẩy hạ tầng viễn thông sớm trở thành hạ tầng của nền kinh tế số, xã hội số...

b) Giải quyết các vấn đề khó khăn, vướng mắc, các bất cập, hạn chế trong thực thi Luật Viễn thông thời gian vừa qua cũng như để phù hợp với xu thế đổi mới do CNTT-TT phát triển đã làm thay đổi và định hình lại tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế, trong đó có lĩnh vực viễn thông.

c) Đồng bộ Luật Viễn thông với hệ thống văn bản QPPL chung, khắc phục, điều chỉnh các điểm không thống nhất giữa Luật Viễn thông và các luật mới ban hành sau năm 2010. Nội luật hóa các cam kết mà Việt Nam đã ký kết, tham gia trong thời gian qua như CPTPP.

d) Đáp ứng yêu cầu quản lý phù hợp với xu thế hội tụ công nghệ và dịch vụ, xu thế chuyển đổi số quốc gia. Phát triển hạ tầng viễn thông đi trước một bước và làm tốt vai trò là hạ tầng của nền kinh tế số.

## **II. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CHÍNH SÁCH**

Để đạt được các mục tiêu như đã đặt ra ở trên, dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Viễn thông tập trung vào các nhóm chính sách lớn. Mỗi nhóm chính sách này sẽ bao gồm các chính sách hoặc bổ sung, cụ thể hóa quy định hiện hành, hoặc đề xuất giải pháp, chính sách mới.

### **1. Chính sách 1: Chính sách quản lý và điều tiết thị trường bán buôn**

#### ***1.1. Xác định vấn đề bất cập***

Các doanh nghiệp mạng di động ảo (MVNO) ở Việt Nam gặp khó khăn trong việc thuê hạ tầng, mua lưu lượng từ các doanh nghiệp viễn thông có hạ tầng mạng dẫn đến việc thị trường mạng di động ảo không phát triển, dịch vụ cung cấp tới người sử dụng bị hạn chế một phần.

Mạng di động ảo là mạng di động mà nhà cung cấp không sở hữu hạ tầng mạng lưới mua cả gói lưu lượng lớn truy cập dịch vụ mạng của một nhà mạng di động khác (doanh nghiệp di động bán buôn lưu lượng) và cung cấp dịch vụ di động

với giá bán lẻ riêng tới khách hàng. Phần chênh lệch giữa giá bán buôn cả gói lưu lượng lớn và giá bán lẻ tới khách hàng chính là lợi nhuận mà các nhà mạng ảo có được. Với mô hình MNVO, các nhà mạng ảo có thể cung cấp dịch vụ và thu lợi nhuận từ những thị trường ngách, nhóm khách hàng nhỏ mà nhà mạng lớn không cung cấp. Việc bán lại phần lưu lượng mà các doanh nghiệp viễn thông có hạ tầng mạng chưa sử dụng thay vì để không sẽ giúp các doanh nghiệp viễn thông có thể được chia sẻ chi phí vận hành và nhanh chóng thu hồi vốn đầu tư ban đầu. Còn các nhà mạng ảo có thể ngay lập tức bước vào thị trường kinh doanh mạng di động mà không phải tốn chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng, đồng thời, tiết kiệm được thời gian.

Mô hình MVNO đã xuất hiện từ những năm 1990 tại Anh và sau đó được triển khai ra nhiều quốc gia khác. Ở Việt Nam, mãi đến năm 2019, mạng di động ảo mới có mặt trên thị trường. Thời gian qua, chỉ có 05 doanh nghiệp xin cấp giấy phép cung cấp dịch vụ MVNO (trong đó 04 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng và 01 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không có hạ tầng) và hiện nay chỉ có 03 doanh nghiệp đang hoạt động (Đông Dương, Mobicast, ASIM). So với các nước trong khu vực thì số lượng doanh nghiệp MVNO ở Việt Nam còn hạn chế, thị trường MVNO chưa phát triển. Trong khi đó, Thái Lan có 12 doanh nghiệp MVNO, Malaysia có 8 doanh nghiệp MVNO, Indonesia có 5 doanh nghiệp MVNO... và thị trường MVNO ở các nước rất phát triển, mang đến nhiều dịch vụ mới cho người sử dụng.

Nguyên nhân của việc thị trường MVNO ở Việt Nam chậm phát triển là do các doanh nghiệp MVNO gặp khó khăn trong việc thuê hạ tầng, mua lưu lượng; cơ sở đàm phán giá thuê hạ tầng của các doanh nghiệp viễn thông có hạ tầng mạng chưa hoàn chỉnh, khung pháp lý hiện nay chưa đầy đủ. Luật Viễn thông 2009 mới chỉ có quy định tại Điều 14 về việc doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng có quyền và nghĩa vụ cho doanh nghiệp viễn thông khác thuê cơ sở hạ tầng viễn thông; doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng có quyền và nghĩa vụ thuê đường truyền dẫn hoặc mua lưu lượng của doanh nghiệp viễn thông khác để bán lại cho người sử dụng dịch vụ viễn thông. Việc phải đưa ra các quy định đầy đủ, cụ thể hơn về việc cho thuê hạ tầng, quy định để minh bạch giá bán buôn lưu lượng nhằm giải quyết những khó khăn của doanh nghiệp MVNO, thúc đẩy thị trường MVNO phát triển là hết sức cần thiết.

### ***1.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề***

- Thúc đẩy sự phát triển của các doanh nghiệp MVNO (dự kiến trong vài năm tới, số lượng doanh nghiệp MVNO có thể phát triển, cung cấp dịch vụ cho người sử dụng ở các thị trường ngách là từ 5-10 doanh nghiệp).

- Giảm rủi ro cho doanh nghiệp hạ tầng.
- Góp phần thúc đẩy cạnh tranh trên thị trường bán lẻ thông qua thị trường bán buôn.
- Sử dụng hiệu quả hạ tầng đã đầu tư của các doanh nghiệp viễn thông nhất là các doanh nghiệp thiết lập mạng di động mặt đất.

### **1.3. Giải pháp giải quyết vấn đề**

Có ba phương án giải quyết vấn đề:

**Phương án 1:** Giữ nguyên các quy định như hiện nay:

- Quy định về quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp viễn thông trong đó doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng có quyền và nghĩa vụ cho doanh nghiệp viễn thông khác thuê cơ sở hạ tầng viễn thông; doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng có quyền và nghĩa vụ thuê đường truyền dẫn hoặc mua lưu lượng của doanh nghiệp viễn thông khác để bán lại cho người sử dụng dịch vụ viễn thông (Điều 14).

- Quy định về quản lý cạnh tranh, quản lý đối với doanh nghiệp viễn thông hoặc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường, doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu (Điều 19).

- Quy định về quản lý giá cước viễn thông, các nguyên tắc xác định giá cước viễn thông, căn cứ xác định và quản lý giá cước viễn thông (Điều 53, 54, 55, 56). Các loại giá cước bao gồm giá cước giữa các doanh nghiệp viễn thông dưới hình thức mua lại dịch vụ (thuê hạ tầng), giá cước dịch vụ viễn thông do doanh nghiệp viễn thông cung cấp cho các doanh nghiệp khác (doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ cho doanh nghiệp nội dung số) do doanh nghiệp viễn thông chủ động quyết định.

**Phương án 2:** Sửa đổi, bổ sung Luật Viễn thông theo hướng như sau:

- Giữ nguyên các quy định như phương án 1.
- Bổ sung thêm điều khoản trong Chương II về việc xác định thị trường bán buôn và bán lẻ. Chính phủ quy định chi tiết các thị trường cần quản lý doanh nghiệp thống lĩnh thị trường và nghĩa vụ của các doanh nghiệp thống lĩnh thị trường trong từng thời kỳ.
- Bổ sung quy định về trách nhiệm của doanh nghiệp sở hữu hạ tầng viễn thông trong việc công bố giá bán buôn, giá cho thuê hạ tầng, quy định doanh nghiệp sở hữu hạ tầng phải bán buôn khi có yêu cầu của doanh nghiệp không có hạ tầng.

- Bổ sung nguyên tắc tương quan hợp lý trong việc xác định giá bán buôn và giá bán lẻ của doanh nghiệp, đồng thời, doanh nghiệp viễn thông có hạ tầng mạng phải báo cáo cơ quan quản lý Nhà nước về giá bán buôn, bán lẻ.

**Phương án 3:** Sửa đổi, bổ sung Luật Viễn thông theo hướng như sau:

- Giữ nguyên các quy định như phương án 1.

- Bổ sung thêm điều khoản trong Chương II (Điều 19a) về việc xác định thị trường bán buôn và bán lẻ. Chính phủ quy định chi tiết các thị trường cần quản lý doanh nghiệp thống lĩnh thị trường và nghĩa vụ của các doanh nghiệp thống lĩnh thị trường trong từng thời kỳ.

- Bổ sung quy định về trách nhiệm của doanh nghiệp sở hữu hạ tầng viễn thông (Điều 14) trong việc công bố giá bán buôn, giá cho thuê hạ tầng, quy định doanh nghiệp sở hữu hạ tầng phải bán buôn khi có yêu cầu của doanh nghiệp không có hạ tầng.

- Bổ sung điều khoản Chính phủ quy định việc cơ quan quản lý Nhà nước thực hiện công bố giá bán lẻ trung bình trên thị trường và nguyên tắc xác định khung giá bán buôn – bán lẻ theo thông lệ quốc tế (việc xác định cụ thể tỷ lệ chênh lệch giữa giá bán lẻ - bán buôn của doanh nghiệp viễn thông có hạ tầng được quy định trong Nghị định hướng dẫn).

#### **1.4. Đánh giá tác động của các giải pháp**

##### **1.4.1. Phương án 1:**

*a) Tác động kinh tế - xã hội:*

\* Tác động tích cực: Không có

\* Tác động tiêu cực:

- Dưới góc độ quản lý Nhà nước, hiện cơ quan quản lý còn gặp khó khăn trong việc xác định các thị trường cần điều tiết, chưa điều tiết được thị trường bán buôn và khó khăn trong công tác thực thi quản lý cạnh tranh trên thị trường bán lẻ, công tác quản lý các doanh nghiệp thống lĩnh thị trường.

- Đối với tổ chức, cá nhân:

+ Doanh nghiệp MVNO gặp khó khăn trong việc đàm phán giá bán buôn với doanh nghiệp có hạ tầng, thị trường MVNO chậm phát triển.

+ Người sử dụng không tiếp cận được các dịch vụ do doanh nghiệp MVNO cung cấp.

*b) Tác động về giới:* Không có tác động. Chính sách không ảnh hưởng đến cơ



hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

c) *Tác động về thủ tục hành chính*: Không có.

d) *Tác động tới hệ thống pháp luật*: Không có.

#### 1.4.2. Phương án 2:

a) *Tác động kinh tế - xã hội*:

\* Tác động tích cực:

- Dưới góc độ quản lý Nhà nước: Thị trường viễn thông cả bán buôn và bán lẻ đều được quản lý thống nhất theo nguyên lý quản lý cạnh tranh nói chung; Quy định về quản lý cạnh tranh được rõ ràng, minh bạch; Công tác thực thi quản lý cạnh tranh trên thị trường bán buôn, bán lẻ, công tác quản lý các doanh nghiệp thống lĩnh thị trường được thuận lợi, dễ dàng; Tạo điều kiện thúc đẩy phát triển thị trường MVNO; Tăng nguồn thu cho ngân sách Nhà nước; Sớm hoàn thành mục tiêu chuyển đổi số quốc gia; thu hút đầu tư của khối tư nhân vào thị trường; Giảm thiểu các bất cập của thị trường, góp phần tham gia chính sách an sinh xã hội.

- Đối với tổ chức, cá nhân:

+ Doanh nghiệp viễn thông có hạ tầng mạng: yên tâm hoạt động vì có khung pháp lý về cho thuê hạ tầng, bán buôn lưu lượng; tăng hiệu quả đầu tư hạ tầng mạng; thị trường phát triển, doanh thu tăng (dự đoán khả năng tăng từ 10-15%); do đó, nộp ngân sách Nhà nước tăng.

+ Doanh nghiệp MVNO: được mở cửa thị trường; được tạo điều kiện để phát triển; thị trường phát triển, doanh thu tăng, thị trường mua bán sáp nhập (M&A) sôi động hơn; doanh nghiệp cung cấp sản phẩm được đa dạng hơn.

+ Người sử dụng dịch vụ: được tiếp cận nhiều hơn các dịch vụ mới với giá cước phù hợp.

\* Tác động tiêu cực:

+ Dưới góc độ quản lý Nhà nước: Tốn thời gian, chi phí thực thi như hướng dẫn nguyên tắc, xác định tương quan hợp lý giữa giá bán buôn và bán lẻ; Mất nhiều thời gian xử lý các báo cáo về giá bán buôn, bán lẻ của doanh nghiệp; Tốn kém thời gian, chi phí sửa đổi quy định pháp luật và tổ chức thực hiện hướng dẫn văn bản.

+ Doanh nghiệp viễn thông có hạ tầng mạng: giảm bớt sự linh hoạt trong hoạt động kinh doanh, mất thời gian làm các báo cáo (kê khai giá, thông báo giá bán

buôn, bán lẻ), phải xem xét thay đổi phương pháp hạch toán kế toán, có thể phải tốn chi phí thuê tư vấn.

+ Doanh nghiệp MVNO: Không có

+ Người sử dụng dịch vụ: Không có.

b) *Tác động về giới*: Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

c) *Tác động về thủ tục hành chính*: Giải pháp này không phát sinh thêm thủ tục hành chính mới.

d) *Tác động tới hệ thống pháp luật*

- Phù hợp với hệ thống pháp luật: Việc sửa đổi bổ sung tại phương án này không tác động quá nhiều đến hệ thống pháp luật. Tổng số văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung dự kiến là 01 văn bản luật (Luật Viễn thông) và 01 văn bản nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật.

- Tương thích với các Điều ước quốc tế: Giải pháp chính sách không ảnh hưởng tới quyền và nghĩa vụ của công dân theo Hiến pháp, đồng thời, tương thích, phù hợp hơn với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

#### 1.4.2. Phương án 3:

a) *Tác động kinh tế - xã hội*:

\* Tác động tích cực:

- Dưới góc độ quản lý Nhà nước: Thị trường viễn thông cả bán buôn và bán lẻ đều được quản lý thống nhất theo nguyên lý quản lý cạnh tranh nói chung; Quy định về quản lý cạnh tranh được rõ ràng, minh bạch; Công tác thực thi quản lý cạnh tranh trên thị trường bán buôn, bán lẻ, công tác quản lý các doanh nghiệp thống lĩnh thị trường được thuận lợi, dễ dàng và hiệu quả hơn phương án 2; Tạo điều kiện thúc đẩy phát triển thị trường MVNO; Tăng nguồn thu cho ngân sách Nhà nước; Sớm hoàn thành mục tiêu chuyển đổi số quốc gia; thu hút đầu tư của khối tư nhân vào thị trường; Giảm thiểu các bất cập của thị trường, góp phần tham gia chính sách an sinh xã hội.

- Đối với tổ chức, cá nhân:

+ Doanh nghiệp viễn thông có hạ tầng mạng: yên tâm hoạt động vì có khung pháp lý về cho thuê hạ tầng, bán buôn lưu lượng; tăng hiệu quả đầu tư hạ tầng

mạng; thị trường phát triển, doanh thu tăng (dự đoán khả năng tăng từ 10-15%); do đó, nộp ngân sách Nhà nước tăng.

+ Doanh nghiệp MVNO: được mở cửa thị trường; được tạo điều kiện để phát triển; thị trường phát triển, doanh thu tăng, thị trường mua bán sáp nhập (M&A) sôi động hơn; doanh nghiệp cung cấp sản phẩm được đa dạng hơn.

+ Người sử dụng dịch vụ: được tiếp cận nhiều hơn các dịch vụ mới với giá cước phù hợp.

\* Tác động tiêu cực:

+ Dưới góc độ quản lý Nhà nước: Tốn thời gian, chi phí để thực thi bao gồm nghiên cứu, khảo sát, tính toán phương pháp, thường xuyên phải cập nhật mức giá bán lẻ trung bình trên thị trường và khung giá bán buôn - bán lẻ; Tốn kém thời gian, chi phí sửa đổi quy định pháp luật và tổ chức thực hiện hướng dẫn văn bản. Tuy nhiên, mức độ tốn thời gian ít hơn phương án 2 do không phải xử lý các báo cáo của doanh nghiệp.

+ Doanh nghiệp viễn thông có hạ tầng mạng: giảm bớt sự linh hoạt trong hoạt động kinh doanh, phải xem xét thay đổi phương pháp hạch toán kế toán, có thể phải tốn chi phí thuê tư vấn. Thời gian, chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra ít hơn phương án 2 do không phải thực hiện các báo cáo.

+ Doanh nghiệp MVNO: Không có

+ Người sử dụng dịch vụ: Không có.

b) *Tác động về giới*: Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

c) *Tác động về thủ tục hành chính*: Giải pháp này không phát sinh thêm thủ tục hành chính mới.

d) *Tác động tới hệ thống pháp luật*

- Phù hợp với hệ thống pháp luật: Việc sửa đổi bổ sung tại phương án này không tác động quá nhiều đến hệ thống pháp luật. Tổng số văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung dự kiến là 02 văn bản luật (Luật Viễn thông và Luật Giá, Luật Giá hiện cũng đang trong quá trình sửa đổi, bổ sung) và 01 văn bản nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Viễn thông.

- Tương thích với các Điều ước quốc tế: Giải pháp chính sách không ảnh hưởng tới quyền và nghĩa vụ của công dân theo Hiến pháp, đồng thời, tương thích, phù hợp hơn với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

### ***1.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn:***

Từ những phân tích nêu trên, Dự thảo Luật Viễn thông lựa chọn sửa đổi theo phương án 3 là phương án đem lại nhiều tác động tích cực, chi phí thấp hơn, hiệu quả thực thi cao hơn, đáp ứng yêu cầu đòi hỏi của thực tiễn quản lý và phù hợp với thông lệ quốc tế.

## **2. Chính sách 2: Hoàn thiện các quy định về cấp phép viễn thông**

### ***2.1. Xác định vấn đề bất cập***

Điều kiện cấp phép và hình thức cấp phép cho các doanh nghiệp viễn thông hiện nay chưa phù hợp với từng nhóm đối tượng doanh nghiệp xin cấp phép cũng như loại giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, chưa được phân loại theo tính chất của mạng, dịch vụ viễn thông; điều kiện cấp phép chưa phù hợp, chưa đảm bảo mục tiêu phổ cập dịch vụ đối với doanh nghiệp được cấp phép.

Theo quy định của pháp luật hiện nay, điều kiện, hình thức, quy trình cấp phép kinh doanh dịch vụ viễn thông được thực hiện như sau:

#### **(1) Cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng:**

Điều kiện cấp phép được quy định tại Khoản 2 Điều 36 và hướng dẫn chi tiết tại Điều 19, 20, 21 Nghị định 25/2011/NĐ-CP, theo đó mức vốn pháp định và cam kết đầu tư có sự phân biệt với từng loại mạng viễn thông khác nhau, tuy nhiên, các điều kiện cấp phép khác là như nhau với tất cả các loại mạng viễn thông. Thủ tục cấp phép, quy trình xử lý hồ sơ cũng là như nhau, không phân biệt loại mạng viễn thông đề nghị cấp phép. Trên thực tế, các hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông mặt đất có sử dụng tài nguyên viễn thông như tần số, mạng viễn thông vệ tinh cần phải có độ phức tạp cao hơn, trường hợp cần thiết phải xin ý kiến nhiều Bộ ngành nên đòi hỏi thời gian thẩm định nhiều hơn so với các hồ sơ khác.

#### **(2) Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông:**

Điều kiện cấp phép được quy định tại Khoản 1 Điều 36 là như nhau đối với giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông cấp cho doanh nghiệp có hoặc không có hạ tầng mạng, có hoặc không sử dụng tài nguyên viễn thông. Trên thực tế, đối với một số loại hình dịch vụ viễn thông phải tuân thủ các quy chuẩn, giá dịch vụ đã cạnh tranh nên yêu cầu thẩm định chỉ cần đơn giản; một số dịch vụ cần thiết phải quản lý nhưng có thể không cần phải thẩm định cấp phép, chỉ cần thông báo với cơ quan quản lý nhà nước. Thủ tục cấp phép và quy trình xử lý hồ sơ hiện nay là như nhau, không phân biệt loại hình dịch vụ, tính chất, mức độ cần quản lý khi gia nhập thị trường của dịch vụ xin cấp giấy phép dẫn đến gánh nặng cho doanh nghiệp, tạo ra việc quản lý nhiều hơn mức cần thiết.

Bên cạnh đó, trên thực tế, nhiều doanh nghiệp xin cấp giấy phép thiết lập hạ tầng mạng chỉ tập trung đầu tư vào những khu vực kinh doanh hiệu quả, thuận lợi (lựa chọn khu vực kinh doanh có lợi nhuận cao như tại các thành phố lớn, khu đô thị, trên cùng địa bàn chỉ lựa chọn triển khai tại các quận, huyện có lượng khách hàng sử dụng dịch vụ tốt mang lại doanh thu cao), không triển khai đầu tư cung cấp phổ cập dịch vụ theo phạm vi quy định tại giấy phép được cấp. Việc này dẫn đến tình trạng có thể trên cùng một tỉnh/thành phố nhưng có quận/huyện hoặc phường xã có dịch vụ, lại có những quận/ huyện hoặc phường xã không có dịch vụ. Ví dụ một số doanh nghiệp có giấy phép thiết lập mạng phạm vi toàn quốc (63 tỉnh) hay khu vực (20-30 tỉnh) nhưng chỉ triển khai một số ít tỉnh thành như: Công ty Cổ phần viễn thông VINASA Việt Nam chỉ triển khai ở Hà Nội, đang làm thủ tục thu hồi giấy phép; Công ty Cổ phần Truyền hình cáp Hà Nội giấy phép khu vực 18 tỉnh nhưng chỉ triển khai tại Hà Nội; Công ty Cổ phần Viễn thông DCNET giấy phép khu vực 30 tỉnh năm 2018 nhưng chỉ triển khai tại 07 tỉnh, thành; Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Cuộc sống mới giấy phép khu vực 15 tỉnh nhưng chỉ triển khai tại Hồ Chí Minh. Vấn đề bất cập này do quy định về điều kiện cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng là mức cam kết đầu tư chưa phù hợp, cần phải thay đổi cũng như phải tăng định chế của Nhà nước với các doanh nghiệp thiết lập hạ tầng mạng.

Vì vậy, việc điều chỉnh các quy định về cấp phép kinh doanh viễn thông để đảm bảo các mục tiêu quản lý Nhà nước cũng như phù hợp với các loại hình đối tượng doanh nghiệp xin cấp phép khác nhau là hết sức cần thiết.

## ***2.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề***

- Đưa ra các điều kiện cấp phép phù hợp với quy mô, tính chất hoạt động của doanh nghiệp, không gây quản lý thái quá.
- Tiết kiệm thời gian, chi phí cho cơ quan quản lý Nhà nước và doanh nghiệp.
- Nhà nước định hướng được mục tiêu phổ cập dịch vụ.

## ***2.3. Giải pháp giải quyết vấn đề***

Có hai phương án giải quyết vấn đề:

**Phương án 1:** Giữ nguyên quy định như hiện nay.

Giữ nguyên điều kiện cấp phép, quy trình, thủ tục cấp phép đối với doanh nghiệp xin cấp giấy phép thiết lập hạ tầng mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông như đã trình bày tại mục 2.1.

**Phương án 2:** Sửa đổi, bổ sung Luật Viễn thông theo hướng như sau:

- Bổ sung Điều 36a về 3 hình thức cấp phép với các loại giấy phép khác nhau: cấp phép riêng, cấp phép nhóm và thông báo. Cấp phép riêng là hình thức cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng cho doanh nghiệp với những điều kiện cụ thể tùy thuộc vào quy mô, loại hình mạng thiết lập. Cấp phép nhóm là hình thức cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông áp dụng với một số loại hình dịch vụ viễn thông khi doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện, quyền, nghĩa vụ cơ bản theo quy định. Thông báo là hình thức cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông áp dụng với một số loại hình dịch vụ viễn thông khi doanh nghiệp gửi thông báo cho cơ quan quản lý Nhà nước để bắt đầu tham gia kinh doanh dịch vụ viễn thông. Chính phủ quy định chi tiết các hình thức cấp phép nêu trên.

- Sửa đổi Điều 36: Điều kiện cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông như sau:

+ Đối với Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông:

1. Có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.
2. Điều kiện về năng lực tài chính, tổ chức bộ máy và nhân lực để thực hiện hoạt động kinh doanh.
3. Điều kiện biện pháp bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin.
4. Điều kiện sử dụng tài nguyên viễn thông

+ Đối với Giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng:

1. Như trên
2. Vốn chủ sở hữu và điều kiện triển khai mạng lưới, chất lượng dịch vụ phù hợp với quy hoạch của Nhà nước và các quy định về nghĩa vụ của doanh nghiệp thiết lập mạng.

+ Chính phủ quy định chi tiết về điều kiện cấp phép.

Lý do phải quy định chi tiết ở Nghị định: vì công nghệ thường xuyên thay đổi, điều kiện cấp phép có thể phải điều chỉnh theo thị trường, quy mô doanh nghiệp.... Việc quy định chi tiết ở Nghị định vẫn đảm bảo các nguyên tắc đề xuất sửa đổi, bổ sung trong luật nhưng cụ thể hơn, ví dụ như: điều kiện cấp phép đối với mạng di động mặt đất tại một khu vực yêu cầu cụ thể về vùng phủ, chất lượng dịch vụ... như thế nào để đảm bảo việc triển khai mạng di động tại khu vực đó là phù hợp, hiệu quả.

#### **2.4. Đánh giá tác động của các giải pháp**

### **2.4.1. Phương án 1:**

#### *a) Tác động kinh tế - xã hội:*

\* Tác động tích cực: Không có

\* Tác động tiêu cực:

- Dưới góc độ quản lý Nhà nước, cơ quan quản lý gặp khó khăn trong thực thi công tác cấp phép viễn thông và quản lý các doanh nghiệp kinh doanh trên thị trường viễn thông; không đạt được mục tiêu về phổ cập dịch vụ theo định hướng của Nhà nước; có doanh nghiệp bị mức độ quản lý cao hơn mức cần thiết; các doanh nghiệp MVNO bị ảnh hưởng; không giải quyết được các vấn đề bất cập hiện nay.

- Đối với tổ chức, cá nhân:

+ Doanh nghiệp: tốn kém thời gian, chi phí xin cấp giấy phép với một số loại hình dịch vụ viễn thông.

+ Người sử dụng: tiếp cận dịch vụ chậm, có nhiều nơi người dân không được tiếp cận dịch vụ; chất lượng dịch vụ không được cải thiện.

*b) Tác động về giới:* Không có tác động. Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

*c) Tác động về thủ tục hành chính:* Không có.

*d) Tác động tới hệ thống pháp luật:* Không có.

### **2.4.2. Phương án 2:**

#### *a) Tác động kinh tế - xã hội*

\* Tác động tích cực:

- Dưới góc độ quản lý nhà nước, tăng cường hiệu quả công tác quản lý nhà nước, tạo điều kiện thuận lợi trong công tác thực thi quản lý cấp phép; đạt mục tiêu phổ cập dịch vụ của Nhà nước; phát triển thị trường, hạ tầng đầu tư được khai thác hiệu quả hơn (dự kiến sẽ có thêm từ 40-50 doanh nghiệp mới gia nhập thị trường trong vài năm tới, giảm được 50% thời gian xử lý hồ sơ xin cấp phép).

- Đối với tổ chức, cá nhân:

+ Doanh nghiệp xin cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông theo hình thức thông báo: Đơn giản hóa các thủ tục hành chính, tạo điều kiện cho doanh nghiệp dễ dàng gia nhập thị trường và hoạt động kinh doanh, tiết kiệm thời gian và chi phí

của doanh nghiệp; quy mô thị trường tăng; sản phẩm đa dạng; góp phần phát triển kinh tế - xã hội.

+ Người tiêu dùng: được sử dụng đa dạng sản phẩm.

\* Tác động tiêu cực:

- Dưới góc độ quản lý Nhà nước: Tốn kém thời gian, chi phí sửa đổi quy định pháp luật và tổ chức thực hiện hướng dẫn văn bản; tăng thêm thời gian, chi phí giám sát, kiểm tra tình hình triển khai thực tế của doanh nghiệp.

- Đối với doanh nghiệp xin cấp giấy phép thiết lập mạng công cộng theo hình thức cấp phép riêng: thời gian xin giấy phép lâu hơn do phải chuẩn bị hồ sơ nhiều hơn, cần phải tính toán kỹ kế hoạch sản xuất...

- Người dân: Không có.

*b) Tác động về giới:* Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

*c) Tác động về thủ tục hành chính:* có thay đổi thủ tục hành chính do điều chỉnh thủ tục cấp phép, đảm bảo Nghị quyết 68 về đơn giản hóa thủ tục hành chính, cắt giảm điều kiện kinh doanh, tăng cường dịch vụ công trực tuyến, số lượng doanh nghiệp phải thực hiện thủ tục cấp phép sẽ giảm so với hiện nay.

*d) Tác động tới hệ thống pháp luật*

- Phù hợp với hệ thống pháp luật: Việc sửa đổi bổ sung tại phương án này không tác động quá nhiều đến hệ thống pháp luật. Tổng số văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung dự kiến là 01 văn bản luật, 01 văn bản nghị định, 01 văn bản thông tư quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật.

- Tương thích với các Điều ước quốc tế: Giải pháp chính sách không ảnh hưởng tới quyền và nghĩa vụ của công dân theo Hiến pháp, đồng thời, tương thích, phù hợp hơn với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

### **2.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn:**

Từ những phân tích nêu trên, Dự thảo Luật Viễn thông lựa chọn sửa đổi theo phương án 2 là phương án đem lại nhiều tác động tích cực, đáp ứng yêu cầu đòi hỏi của thực tiễn quản lý và phù hợp với thông lệ quốc tế.

## **3. Chính sách 3: Chính sách về quản lý và phát triển dịch vụ thông tin vệ tinh**

### **3.1. Xác định vấn đề bất cập**



Nguy cơ người sử dụng bị mất dữ liệu, quyền lợi không được đảm bảo khi sử dụng dịch vụ viễn thông vệ tinh; nguy cơ mất an toàn mạng lưới, an ninh thông tin khi vệ tinh chòm phát triển, dịch vụ viễn thông qua vệ tinh được cung cấp xuyên biên giới ngày càng trở nên dễ dàng, thuận lợi hơn, trong khi hiện nay chưa có các đầy đủ quy định về đảm bảo an toàn, an ninh đối với việc cung cấp dịch vụ viễn thông qua vệ tinh.

Sự phát triển về công nghệ mạnh mẽ nhất là vệ tinh chòm trong thời gian những năm gần đây tạo ra dịch vụ truy cập Internet qua vệ tinh có chất lượng, giá cước tương đương dịch vụ băng rộng di động, vùng cung cấp dịch vụ lớn trên toàn bộ lãnh thổ, lãnh hải. Do đó, dịch vụ vệ tinh có tiềm năng phát triển rất lớn và chính vì thế đang được các quốc gia, tập đoàn công nghệ lớn trên thế giới tiếp tục đầu tư phát triển ( như Space-X, One Web, Telesat, Amazon, Galaxy Space...).

Việc doanh nghiệp nước ngoài cung cấp dịch vụ truy cập Internet qua vệ tinh tiềm ẩn nhiều nguy cơ như: Dữ liệu của người sử dụng ở Việt Nam đi thẳng ra nước ngoài và có nguy cơ bị các doanh nghiệp nước ngoài thu thập, sử dụng bất hợp pháp; nguy cơ mất dữ liệu, ảnh hưởng đến quyền lợi của người sử dụng dịch vụ; nguy cơ mất an toàn mạng lưới, an ninh thông tin; Nhà nước không kiểm soát được hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp nước ngoài...

Nguyên nhân của các vấn đề bất cập nêu trên xuất phát từ việc công nghệ vệ tinh tầm thấp là công nghệ cao, chi phí đầu tư rất lớn (như dự án Starlink là khoảng 10 tỷ USD) nên Việt Nam chưa thể làm chủ hệ thống vệ tinh chòm cung cấp dịch vụ truy cập Internet, do vậy, vệ tinh chòm của nước ngoài sẽ phủ sóng trên lãnh thổ, lãnh hải và vùng trời của Việt Nam. Hiện nay, chưa có đầy đủ quy định về bảo đảm an toàn an ninh thông tin, đảm bảo dữ liệu của người sử dụng ở Việt Nam, thẩm quyền của Nhà nước trong những trường hợp cần can thiệp do vi phạm, ảnh hưởng đến an ninh quốc phòng...

Do đó, việc bổ sung thêm các quy định để phát triển và quản lý hiệu quả các dịch vụ Internet vệ tinh, đặc biệt là việc cung cấp dịch vụ xuyên biên giới là rất cần thiết.

### ***3.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề***

- Tăng cường hiệu quả công tác quản lý hoạt động cung cấp dịch vụ thông tin vệ tinh, đảm bảo an toàn, an ninh thông tin, an ninh quốc phòng.

- Thúc đẩy phát triển dịch vụ viễn thông vệ tinh, tạo điều kiện cung cấp dịch vụ tại vùng sâu, vùng xa, vùng biển, biên giới, hải đảo.

- Tận dụng các ưu thế của vệ tinh chòm theo xu thế trên thế giới nhằm đáp ứng các nhu cầu kinh tế, xã hội.

### **3.3. Giải pháp giải quyết vấn đề**

Có hai phương án giải quyết vấn đề:

**Phương án 1:** Giữ nguyên quy định như hiện nay.

Việc cung cấp dịch vụ viễn thông vệ tinh được thực hiện theo Điều 25 Luật Viễn thông và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Quy định trong luật cũng như các điều ước quốc tế hiện mới đưa ra một số quy định về cung cấp dịch vụ qua biên giới vào Việt Nam như: Nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài phải có thỏa thuận thương mại với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông vệ tinh quốc tế được cấp phép hoạt động tại Việt Nam; Để đầu tư cung cấp dịch vụ viễn thông vệ tinh trên lãnh thổ Việt Nam, doanh nghiệp nước ngoài phải liên doanh với các doanh nghiệp viễn thông vệ tinh được cấp phép hoạt động tại Việt Nam. Tỷ lệ góp vốn khác nhau tùy thuộc vào loại hình dịch vụ cung cấp (dịch vụ viễn thông cơ bản hay dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng, có hạ tầng hay không có hạ tầng). Đối với liên doanh cung cấp các dịch vụ viễn thông cơ bản có hạ tầng, thường doanh nghiệp nước ngoài chỉ được góp vốn tối đa là 49% vốn pháp định.

**Phương án 2:** Sửa đổi, bổ sung Luật Viễn thông theo hướng như sau:

Sửa đổi Điều 25 khoản 7: Chính phủ quy định chi tiết việc cung cấp dịch vụ viễn thông và cung cấp dịch vụ qua biên giới đến người sử dụng trên lãnh thổ Việt Nam.

Trên cơ sở quy định nguyên tắc chung tại luật như trên, Nghị định có thể quy định chi tiết một số nội dung như:

- Bổ sung các quy định cần nội luật hóa cụ thể các điều ước quốc tế.
- Bổ sung quy định về điều kiện cung cấp dịch vụ vệ tinh cho cá nhân (không phải khách hàng kinh doanh) ngoài biển, quy định về cấp phép kinh doanh viễn thông tại khu vực đồng bào thiểu số.
- Bổ sung các quy định về quản lý thông tin qua vệ tinh, thẩm quyền của cơ quan quản lý Nhà nước yêu cầu cung cấp thông tin về người sử dụng hoặc xử lý thông tin vi phạm...
- Bổ sung quy định về việc đấu nối thông qua cổng kết nối quốc tế tại Việt Nam để đảm bảo an toàn an ninh và cạnh tranh lành mạnh giữa doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truy nhập Internet qua vệ tinh và doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truy nhập Internet mặt đất.

Việc bổ sung các điều kiện, quy định như trên nhằm quản lý chặt hơn các doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ vệ tinh, không hạn chế, ưu tiên riêng với đối tượng doanh nghiệp nào.

### ***3.4. Đánh giá tác động của các giải pháp***

#### **3.4.1. Phương án 1:**

##### *a) Tác động kinh tế - xã hội*

###### **\* Tác động tích cực:**

- Dưới góc độ quản lý Nhà nước, không cần phải sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật.

- Đối với tổ chức, cá nhân: Không có.

###### **\* Tác động tiêu cực:**

- Dưới góc độ quản lý Nhà nước, có nguy cơ cao về việc mất an toàn mạng lưới, an ninh thông tin, ảnh hưởng đến an ninh, quốc phòng; cơ quan quản lý Nhà nước gặp khó khăn trong trường hợp cần phải can thiệp khi có hành vi vi phạm; khó khăn trong việc quản lý các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ xuyên biên giới.

- Đối với tổ chức, cá nhân: Nguy cơ mất dữ liệu, bị thu thập và khai thác thông tin bất hợp pháp; Nguy cơ mất an ninh thông tin, an toàn mạng lưới...

*b) Tác động về giới:* Không có tác động. Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

*c) Tác động về thủ tục hành chính:* Không có.

*d) Tác động tới hệ thống pháp luật:* Không có.

#### **3.4.2. Phương án 2:**

##### *a) Tác động kinh tế - xã hội*

###### **\* Tác động tích cực:**

- Dưới góc độ quản lý Nhà nước, thuận lợi trong việc thực thi công tác quản lý dịch vụ viễn thông vệ tinh và khi thực hiện các cam kết quốc tế; nâng cao hiệu quả công tác quản lý dịch vụ viễn thông của cơ quan quản lý nhà nước; đảm bảo công tác an ninh, quốc phòng, an toàn thông tin; sớm triển khai được dịch vụ viễn thông vệ tinh ở vùng sâu, vùng xa, vùng biển, biên giới, hải đảo.

- Đối với tổ chức, cá nhân: Người tiêu dùng được sử dụng các dịch vụ thông tin vệ tinh với mức độ an toàn, bảo mật dữ liệu cao hơn, có nhiều dịch vụ hơn để lựa chọn, quyền lợi người sử dụng dịch vụ được đảm bảo.

\* Tác động tiêu cực:

- Dưới góc độ quản lý Nhà nước: tốn kém thời gian, chi phí sửa đổi quy định pháp luật và tổ chức thực hiện hướng dẫn văn bản.

- Đối với tổ chức, cá nhân: Không có.

b) *Tác động về giới:* Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

c) *Tác động về thủ tục hành chính:* Giải pháp này không phát sinh thêm thủ tục hành chính mới.

d) *Tác động tới hệ thống pháp luật*

- Các điều kiện bảo đảm thi hành: không có tác động do điều kiện đảm bảo thi hành giữ nguyên.

- Phù hợp với hệ thống pháp luật: Việc sửa đổi bổ sung tại phương án này không tác động quá nhiều đến hệ thống pháp luật. Tổng số văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung dự kiến là 01 văn bản luật và 01 văn bản nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật.

- Tương thích với các Điều ước quốc tế: Giải pháp chính sách không ảnh hưởng tới quyền và nghĩa vụ của công dân theo Hiến pháp, đồng thời, tương thích, phù hợp hơn với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên (chính sách nhằm nội luật hóa cam kết theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên).

### **3.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn:**

Từ những phân tích nêu trên, Dự thảo Luật Viễn thông lựa chọn sửa đổi theo phương án 2 là phương án đem lại nhiều tác động tích cực, đáp ứng yêu cầu đòi hỏi của thực tiễn quản lý và phù hợp với thông lệ quốc tế.

**4. Chính sách 4:** Bổ sung thêm thành phần trung tâm dữ liệu vào cơ sở hạ tầng viễn thông và quản lý kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu.

#### **4.1. Xác định vấn đề bất cập**

Hiện nay, nhu cầu sử dụng dịch vụ trung tâm dữ liệu là rất lớn, dịch vụ trung tâm dữ liệu ngày càng phát triển ở Việt Nam với thị phần chủ yếu là của các nhà cung cấp nước ngoài, trong khi đó, chưa có các quy định quản lý việc kinh doanh

dịch vụ này dẫn đến khoảng trống pháp lý, đòi hỏi phải sớm được bổ sung, hoàn thiện các quy định pháp luật.

Trung tâm dữ liệu là nơi lưu trữ dữ liệu của các tổ chức, cá nhân. Trung tâm dữ liệu cùng với đường truyền dẫn, kết nối là hạ tầng của điện toán đám mây. Dữ liệu được chuyển qua mạng viễn thông, Internet, qua các dịch vụ điện toán đám mây ngày càng nhiều và được lưu trữ ở các trung tâm dữ liệu trong khi các trung tâm dữ liệu ở nước ta hiện chưa được quản lý. Điều này dẫn đến khả năng khai thác dữ liệu bất hợp pháp, nguy cơ lộ lọt thông tin; việc xây dựng các trung tâm dữ liệu không theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn dẫn đến quyền lợi người tiêu dùng có thể bị ảnh hưởng.

Xu thế hội tụ viễn thông, công nghệ thông tin và tự động hóa cho phép doanh nghiệp viễn thông phát triển hạ tầng mạng đáp ứng nhu cầu mới của người sử dụng dịch vụ viễn thông trong môi trường số. Đồng thời, các doanh nghiệp nước ngoài cung cấp dịch vụ xuyên biên giới cho người sử dụng dịch vụ Việt Nam ngày càng nhiều, cơ quan quản lý nhà nước lại không có thông tin về doanh nghiệp nước ngoài để hỗ trợ, bảo vệ người sử dụng dịch vụ khi cần. Hiện nay nhà cung cấp dịch vụ điện toán đám mây nước ngoài (trong đó có dịch vụ trung tâm dữ liệu) chiếm 80,32%, nhà cung cấp trong nước là 19,68%. Điều đó đặt ra một số vấn đề liên quan đến người sử dụng dịch vụ:

- Nguy cơ mất dữ liệu, xâm phạm quyền riêng tư, an toàn dữ liệu của người sử dụng do người sử dụng không kiểm soát được địa điểm đặt dữ liệu, nhất là đối với những dữ liệu quan trọng, cần độ bảo mật cao.

- Người sử dụng dịch vụ có thể bị mất dữ liệu hoặc không sử dụng được dịch vụ theo hợp đồng, bị xâm phạm bản quyền khi chưa có quy định cụ thể về trách nhiệm, nghĩa vụ của các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu.

Ngoài ra, khi doanh nghiệp viễn thông phát triển hạ tầng mạng đồng thời thiết lập trung tâm dữ liệu để khai thác thêm các dịch vụ mới, kinh doanh trung tâm dữ liệu, khi đó, trung tâm dữ liệu có thể coi là một cấu phần trong cơ sở hạ tầng viễn thông và hoạt động kinh doanh trung tâm dữ liệu cần được quản lý. Doanh nghiệp viễn thông có thể có các hành vi cạnh tranh không lành mạnh với các doanh nghiệp kinh doanh trung tâm dữ liệu khác như làm giảm chất lượng kết nối, ép giá thuê đường truyền dẫn... gây ảnh hưởng đến hoạt động của thị trường và quyền lợi của người sử dụng.

Luật Công nghệ thông tin năm 2006 mới chỉ có quy định về việc cho thuê chỗ lưu trữ thông tin số và một số quy định chung liên quan đến việc lưu trữ, cung cấp thông tin cá nhân trên môi trường mạng. Luật An ninh mạng năm 2019 có quy

định: “Doanh nghiệp trong nước và ngoài nước cung cấp dịch vụ trên mạng viễn thông, mạng Internet, các dịch vụ gia tăng trên không gian mạng tại Việt Nam có hoạt động thu thập, khai thác, phân tích, xử lý dữ liệu về thông tin cá nhân, dữ liệu về mối quan hệ của người sử dụng dịch vụ, dữ liệu do người sử dụng dịch vụ tại Việt Nam tạo ra phải lưu trữ dữ liệu này tại Việt Nam trong thời gian theo quy định của Chính phủ. Doanh nghiệp ngoài nước phải đặt chi nhánh hoặc văn phòng đại diện tại Việt Nam” (Khoản 3 Điều 26). Chưa có quy định về việc doanh nghiệp thiết lập trung tâm dữ liệu cũng như kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu tại Việt Nam.

Hiện Bộ Thông tin và Truyền thông đang được giao nhiệm vụ chủ trì xây dựng các luật có liên quan chặt chẽ với nhau về trung tâm dữ liệu và dữ liệu bao gồm: dự thảo Luật Công nghiệp Công nghệ số, dự thảo sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao dịch điện tử; dự thảo sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Viễn thông. Phạm vi điều chỉnh của các luật này là khác nhau, không bị chồng chéo và có mối liên hệ với nhau, cụ thể:

- Dự thảo Luật Công nghiệp Công nghệ số: quy định về việc đầu tư, xây dựng trung tâm dữ liệu, các cơ chế, chính sách của Nhà nước khuyến khích, ưu tiên đầu tư trung tâm dữ liệu đáp ứng chuẩn quốc tế, hướng tới các trung tâm dữ liệu xanh, sạch...

- Dự thảo sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Viễn thông: bổ sung thêm trung tâm dữ liệu là một thành phần của hạ tầng viễn thông để quản lý khi doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu bằng cách cấp phép qua hình thức thông báo, hoạt động của trung tâm dữ liệu phải được thực hiện theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật, các nghĩa vụ cho doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu.

- Dự thảo sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao dịch điện tử: quy định các yêu cầu trong việc thu thập, quản lý, lưu trữ, đồng bộ và xử lý dữ liệu giữa các cơ quan nhà nước, các hành vi bị cấm trong kết nối, chia sẻ, khai thác dữ liệu.

Các dự thảo luật nói trên quy định các công đoạn khác nhau từ việc xây dựng, thiết lập trung tâm dữ liệu cho đến việc lưu trữ, xử lý dữ liệu qua trung tâm dữ liệu và đều cần được hoàn thiện để đảm bảo tính đồng bộ, xuyên suốt cũng như đầy đủ về mặt khung pháp lý, là cơ sở để triển khai công tác thực thi quản lý Nhà nước được hiệu quả.

Do đó, việc bổ sung các quy định để quản lý việc thiết lập và kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu là hết sức cần thiết để đảm bảo phát triển mục tiêu trung tâm dữ liệu cũng như đảm bảo quyền lợi của người sử dụng dịch vụ.

## **4.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề**

- Đảm bảo an toàn dữ liệu, bảo vệ dữ liệu, quyền riêng tư và lưu chuyển dữ liệu của người sử dụng trên môi trường mạng; Tăng cường bảo vệ quyền lợi của người sử dụng trên môi trường mạng.

- Hoàn thiện khung pháp lý về việc quản lý thiết lập và kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu.

- Thúc đẩy phát triển thị trường dịch vụ trung tâm dữ liệu, khuyến khích các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu trong nước phát triển.

## **4.3. Giải pháp giải quyết vấn đề**

Có hai phương án giải quyết vấn đề:

**Phương án 1:** Giữ nguyên quy định như hiện nay.

Không có quy định quản lý việc thiết lập và kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu.

**Phương án 2:** Sửa đổi, bổ sung Luật Viễn thông theo hướng bổ sung các quy định như sau:

Bổ sung điều khoản quy định về kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu:

- Kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu là hoạt động thiết lập trung tâm dữ liệu để cung cấp các dịch vụ (bao gồm: dịch vụ cho thuê máy chủ, dịch vụ cho thuê chỗ tại trung tâm dữ liệu, dịch vụ cho thuê chỗ lưu trữ dữ liệu, dịch vụ cung cấp hạ tầng cho điện toán đám mây) nhằm mục đích sinh lợi. Hoạt động của trung tâm dữ liệu phải thực hiện theo các quy định về tiêu chuẩn, quy chuẩn.

- Chính phủ quy định chi tiết quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu; quyền và nghĩa vụ của người sử dụng dịch vụ trung tâm dữ liệu; cạnh tranh trong kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu.

## **4.4. Đánh giá tác động của các giải pháp**

### **4.4.1. Phương án 1:**

a) Tác động kinh tế, xã hội

\* Tác động tích cực:

- Dưới góc độ quản lý Nhà nước, đây là phương án đơn giản nhất do không có thay đổi trong các chế định pháp luật hiện hành, không tốn kém thời gian, chi phí sửa đổi, bổ sung quy định pháp luật và tổ chức thực hiện văn bản.

- Đối với tổ chức, cá nhân: không có

**\* Tác động tiêu cực:**

- Dưới góc độ quản lý Nhà nước, dịch vụ trung tâm dữ liệu và nhiều dịch vụ mới xuất hiện trong khi chưa có quy định điều chỉnh dẫn đến khó khăn trong quá trình quản lý; không đảm bảo an toàn an ninh thông tin, ổn định kinh tế - xã hội; chưa có công cụ để quản lý các dịch vụ xuyên biên giới cũng như thúc đẩy doanh nghiệp trong nước phát triển.

- Đối với tổ chức, cá nhân:

+ Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu: khó khăn trong quá trình hoạt động, có thể vi phạm các quy định pháp luật do chưa hiểu rõ trách nhiệm, nghĩa vụ khi kinh doanh các loại hình dịch vụ mới.

+ Người sử dụng: có nhiều nguy cơ, rủi ro trong việc mất an toàn thông tin, bảo mật dữ liệu.

*b) Tác động về giới:* Không có tác động. Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

*c) Tác động về thủ tục hành chính:* Không có.

*d) Tác động tới hệ thống pháp luật:* Không có.

**4.4.2. Phương án 2:**

*a) Tác động kinh tế, xã hội*

**\* Tác động tích cực:**

- Dưới góc độ quản lý nhà nước: Cơ quan quản lý Nhà nước thuận lợi trong việc quản lý hoạt động kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu, thiết lập các hạ tầng có liên quan tại Việt Nam; Nâng cao hiệu quả quản lý của cơ quan quản lý nhà nước, có thể can thiệp xử lý khi phát sinh các vấn đề về mất an toàn, an ninh thông tin; Khuyến khích các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trong nước phát triển (dự kiến đến năm 2025, số doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu và điện toán đám mây trong nước chiếm từ 60-70%).

- Đối với tổ chức, cá nhân:

+ Doanh nghiệp: yên tâm vì có khung pháp lý rõ ràng, đầy đủ, được tạo điều kiện để phát triển, cạnh tranh lành mạnh.

+ Người sử dụng: sớm được sử dụng các công nghệ, hạ tầng, dịch vụ tiên tiến, chất lượng cao, được đảm bảo an toàn dữ liệu, bảo vệ các quyền lợi có liên quan.



\* Tác động tiêu cực:

+ Dưới góc độ quản lý Nhà nước, phải tốn kém thời gian, chi phí sửa đổi quy định pháp luật và hướng dẫn thực thi.

+ Doanh nghiệp: phải thực hiện thủ tục cấp phép thông qua hình thức thông báo.

+ Người sử dụng: Không có.

b) *Tác động về giới:* Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

c) *Tác động về thủ tục hành chính:* có thay đổi thủ tục hành chính do điều chỉnh thủ tục cấp phép bằng hình thức thông báo. Doanh nghiệp phải thực hiện thủ tục hành chính trong việc thiết lập trung tâm dữ liệu và kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu.

d) *Tác động tới hệ thống pháp luật*

- Phù hợp với hệ thống pháp luật: Việc sửa đổi bổ sung tại phương án này không tác động quá nhiều đến hệ thống pháp luật. Tổng số văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung dự kiến là 01 văn bản luật và 01 văn bản nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật.

- Tương thích với các Điều ước quốc tế: Giải pháp chính sách không ảnh hưởng tới quyền và nghĩa vụ của công dân theo Hiến pháp, đồng thời, tương thích, phù hợp hơn với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên (điều ước quốc tế không có quy định liên quan đến trung tâm dữ liệu).

#### **4.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn:**

Từ những phân tích nêu trên, Dự thảo Luật Viễn thông lựa chọn sửa đổi theo phương án 2 là phương án đem lại nhiều tác động tích cực, đáp ứng yêu cầu đòi hỏi của thực tiễn quản lý và phù hợp với thông lệ quốc tế.

## **B. LẤY Ý KIẾN**

Quá trình xây dựng dự thảo Báo cáo đánh giá tác động đối với đề nghị xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Viễn thông, dự thảo Báo cáo được đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử của Chính phủ, Cổng Thông tin điện tử của Bộ Thông tin và Truyền thông để lấy ý kiến rộng rãi và được gửi lấy ý kiến các bộ, ngành, cơ quan, tổ chức có liên quan. Trên cơ sở tổng hợp các ý kiến góp ý, Bộ Thông tin và Truyền thông đã nghiên cứu, tiếp thu và giải trình đầy đủ ý kiến góp ý, hoàn thiện dự thảo Báo cáo đánh giá tác động của chính sách.

## C. GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ

1. Việc tổ chức thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Viễn thông liên quan trực tiếp đến các cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa phương. Do đó trách nhiệm thi hành luật là trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức liên quan, trong đó trách nhiệm chính là của Chính phủ với vai trò là cơ quan hành pháp có trách nhiệm tổ chức thi hành Hiến pháp, pháp luật. Giúp Chính phủ tổ chức thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Viễn thông là nhiệm vụ của Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Giám sát, đánh giá việc thực hiện Luật thuộc trách nhiệm của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, đại biểu Quốc hội. Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân giám sát việc triển khai thi hành Luật trong phạm vi địa phương.

Trên đây là nội dung Báo cáo đánh giá tác động của chính sách trong đề nghị xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Viễn thông, Bộ Thông tin và Truyền thông xin báo cáo Chính phủ./.

*Phg*

### Nơi nhận:

- Như trên;
- Ủy ban TVQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Bộ trưởng (để b/c);
- VPCP: Vụ Pháp luật;
- Các Bộ: CT, CA, XD, TC, QP, TP;
- Lưu: VT, PC.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Phạm Đức Long**